

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN KHU LIÊN HỢP THÁNG 09/2021

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	6,82	7,08
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	31	44
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,18	0,28
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	0	1
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO_3	≤ 300	16	36
7	Hàm lượng Clorua (Cl^-)	mg/L	≤ 250	7	10
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,45	0,58
9	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	$\leq 0,05$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,34	0,9
11	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	≤ 250	0,51	5,66
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})	mg/L	$\leq 0,3$	0,02	0,02
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 0,1$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO_2/L	≤ 2	0,32	0,32
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	$\leq 0,3$	0,05	0,1
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	$\leq 0,2$	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	0,05
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	KPH	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,02	0,02